

Những vấn đề cấp bách về đào tạo Tiến sĩ ở Việt Nam – Thực trạng và kiến nghị

Tô Văn Nhật*

Bằng tiến sĩ là một học vị cao nhất trong hệ thống thang bậc cấp giáo dục. Nó là niềm vinh dự và tự hào cho ai có tấm bằng danh giá này. Để có được tấm bằng tiến sĩ đó là cả một quá trình nỗ lực vất vả, kiên trì và phải có nhiều ‘hy sinh’. Mặc dù vậy, liệu bằng tiến sĩ có cần cho mọi đối tượng và vì sao chất lượng đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam còn thấp kém? Bằng cách nào Việt Nam có thể nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ để hội nhập với thế giới? Bài viết này sẽ phân tích những vấn đề cốt lõi nhất, bất cập nhất ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam và thảo luận về những kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam.

Từ khóa: Đào tạo tiến sĩ, Chất lượng đào tạo

1. Tổng quan nghiên cứu

Có rất nhiều bài nghiên cứu về vấn đề chất lượng đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam. Các tác giả tập trung phân tích các khía cạnh khác nhau về thực trạng đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam, các nguyên nhân dẫn đến thực tế chất lượng yếu kém và đưa ra những đề xuất, kiến nghị, gợi mở nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam. Trong số đó, một nhóm tác giả đi theo hướng chia sẻ những kinh nghiệm đào tạo tiến sĩ của các nước phát triển và liên hệ cho Việt Nam như Durairaj (2007), Lê Quốc Hội (2007), Clifford (2007), hay Nguyễn Văn Thắng (2007).

Trong bài viết “*Tầm nhìn cho chương trình đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam*”, Durairaj Maheswaran đã chỉ ra tầm quan trọng của đào tạo tiến sĩ là để sáng tạo những kiến thức mới, đưa những kiến thức mới vào cộng đồng kinh tế, xã hội thông qua xuất bản các công trình nghiên cứu và giảng dạy truyền đạt những kiến thức mới cho người sử dụng. Durairaj cũng giới thiệu các mô hình đào tạo tiến sĩ trên thế giới, mô tả cấu trúc chương trình đào tạo tiến sĩ điển hình tại Mỹ, trong đó nhấn mạnh tất cả các chương trình đào tạo tiến sĩ đều có điểm chung là nghiên cứu sinh phải viết luận án với những kiến thức có tính sáng tạo, tính mới, không trùng lặp, và phải xuất bản các kết quả nghiên cứu công bố trên các tạp chí chuyên ngành. Tuy nhiên, tác giả cho rằng mô hình đào tạo tiến sĩ cũng khác nhau giữa các trường khác nhau vì có trường đào tạo 1-2 năm nhập môn với những môn bắt buộc và lựa chọn, sau 2-3 năm sau là chuyên tâm nghiên cứu (Durairaj Mah-

eswaran, 2007).

Lê Quốc Hội (2007) đã chia sẻ quy trình đào tạo tiến sĩ kinh tế ở các trường đại học của Úc và trên cơ sở đó đưa ra một số gợi ý cho đào tạo tiến sĩ kinh tế ở Việt Nam.

Một nhóm tác giả khác đi sâu hơn một bước là phân tích các khía cạnh chi tiết về thực trạng đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam và trên cơ sở đó các tác giả đưa ra những kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam chẳng hạn như Đỗ Kim Chung (2007), Nguyễn Quang Quỳnh (2007), và Bùi Anh Tuấn (2007). Mặc dù có nhiều bài viết, nghiên cứu về thực trạng chất lượng đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam nhưng hầu hết các bài viết chỉ phân tích một vài điểm chi tiết mà chưa đi mang tính tổng thể và đủ cụ thể cần thiết có tính hệ thống. Chính vì vậy, trong bài viết này tác giả sẽ bổ sung thêm những phân tích sâu theo góc nhìn chủ quan của tác giả về các vấn đề cốt lõi nhất, nổi cộm nhất hiện nay trong đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam. Qua đó, tác giả cũng mạnh dạn trao đổi đề xuất những ý kiến của mình nhằm góp phần hoàn thiện nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ tại các trường đại học ở Việt Nam một cách hệ thống.

2. Thực trạng và thảo luận

2.1. Nhận thức sai lầm về học vị tiến sĩ dẫn đến những hệ lụy nghiêm trọng về chất lượng đào tạo

Mục đích của người học bằng tiến sĩ là để trở thành nhà khoa học và phục vụ những công việc nghiên cứu và giảng dạy. Họ có thể là các giảng

viên, nghiên cứu viên tại các trường, các viện nghiên cứu, các trung tâm nghiên cứu hoặc các phòng thí nghiệm, các nhà tư vấn, cố vấn.... Theo Clifford J.S (2007):

“Mục đích đào tạo tiến sĩ là để tạo ra những con người có thể sáng tạo và đóng góp phát triển những kiến thức mới. Điều này đặc biệt đúng với học vị Tiến sĩ hàn lâm (Ph.D), cấp bậc được trọng vọng nhất, vốn khởi nguồn từ các trường đại học lớn của Châu Âu cách đây hàng thế kỷ. Học vị tiến sĩ hàn lâm là cấp bậc mà phần lớn chỉ có các giảng viên tại các trường đại học kinh tế, kinh doanh, và quản lý có thể đạt được”.

Tuy nhiên, ở Việt Nam nhiều người học bằng tiến sĩ để vì mục đích “chính trị” hoặc mục đích cho “oai”. Vấn đề này xuất phát từ nhận thức sai lầm của một số đông trong xã hội về học vị tiến sĩ. Theo Bùi Anh Tuấn (2007), yếu tố tâm lý xã hội trọng bằng cấp là một nguyên nhân dẫn đến thực trạng một tỉ lệ lớn người được cấp học vị tiến sĩ không trực tiếp làm công tác khoa học. Hay Đỗ Kim Chung (2007) nhấn mạnh: *“Học vị tiến sĩ được coi là tiêu chuẩn quan trọng để cất nhắc và bổ nhiệm các chức vụ quản lý của các công chức. Nhiều cấp, nhiều ngành đã có nhận thức xã hội chưa đúng về văn bằng tiến sĩ và sử dụng trình độ học vấn tiến sĩ”.* Họ quan niệm ai mà có bằng tiến sĩ có nghĩa rằng họ “giỏi mọi thứ” và “thông minh hơn người”. Lợi dụng thực tế này, nhiều chính trị gia đã tranh thủ “lòe” thiên hạ bằng cách làm thế nào để hồ sơ của mình có bằng tiến sĩ để thuận lợi cho việc thăng quan tiến chức. Chính vì vậy, rất nhiều người muốn ra làm quan thì phải cố cho bằng được để có hết bằng đại học, thạc sĩ, rồi đến tiến sĩ hay nói cách khác là càng muốn làm quan to thì học vị phải càng cao. Chính những nhận thức sai lầm này dẫn đến những hệ lụy nguy hiểm cho xã hội về mặt chất lượng đào tạo tiến sĩ. Cụ thể:

Thứ nhất, khi một ai đó xác định học tiến sĩ để cho “oai” thì về phía người học, lấy bằng tiến sĩ không phục vụ cho đúng mục đích thực của bằng nên rất nhiều lãng phí (thời gian, công sức, tiền của, tâm trí...). Hơn nữa, do không xuất phát từ đam mê nghiên cứu, từ sở thích nghề nghiệp nên những “học viên” này rất nhiều khả năng bị “đứt gánh giữa đường” do không đủ kiên nhẫn thực hiện. Hoặc những cá nhân này vì chỉ cần để có cái bằng tiến sĩ cho “bằng anh, bằng em” nên sẵn sàng “đi tắt” bằng cách nhờ viết hộ, nhờ làm hộ hoặc “vận động hành lang” để đạt được mục tiêu “oai” của bản thân. Từ đó nảy sinh vấn đề tiêu cực và tất yếu khi hệ thống giáo dục còn chưa nghiêm, hệ thống chuẩn mực đạo

đức còn yếu và nhiều giáo viên hướng dẫn (GVHD) thiếu sự tự trọng trong khoa học thì họ sẵn sàng “viết thuê”, hoặc cố tình “mắt nhắm mắt mở” cho để cho ra lò một “mó” những là tiến sĩ rác rưởi. Sau đó chính những ông/bà “tiên sĩ rác rưởi”, “tiên sĩ dờ ông, dờ thẳng” này lại là những “người hướng dẫn NCS” theo kiểu “tay chơi” cho các thế hệ tiếp theo, hệ quả là cả “một lò tiến sĩ rác rưởi”.

Thứ hai, đối với những cá nhân đi học lấy bằng tiến sĩ để nhằm mục tiêu chính trị, mục tiêu thăng quan tiến chức: Chúng ta cần trân trọng những chính trị gia hoặc thương gia, quản trị gia đam mê khoa học đích thực, đam mê nghiên cứu và họ thực tâm muốn làm tiến sĩ để tham gia thỉnh giảng và sau này có thể chuyên nghề sang làm giảng dạy, nghiên cứu. Tuy nhiên, trên thực tế rất nhiều cá nhân đang giữ những vị trí quan trọng trong các cơ quan công quyền hoặc đang làm doanh nghiệp, họ đua nhau đi “lấy bằng tiến sĩ” vì mục tiêu “cho hồ sơ đẹp” để còn tăng lương, thăng chức và cũng để trở thành “Mr Oai, Mr Oách” chứ đích thực vì đam mê nghiên cứu thì hiếm có. Với các đối tượng này, thường họ có “nhiều lính, lắm quân” và “tiền bạc lại rủng rinh” nên họ có xu hướng sai “lính” làm hộ, viết hộ hoặc bỏ tiền thuê ngoài làm giúp. Nếu họ tự làm thì đương nhiên thời gian đâu để họ có thể ngồi tập trung “đùi mài kinh sử” như các NCS thực thụ được. Chính vì vậy mà các “quan đi học” hay “thương lượng” và “thỏa hiệp” với các GVHD. GVHD nhiều phần vì nể nang chức vụ mà tặc lưỡi cho qua, dẫn đến chất lượng kém.

3.2. Quy trình đào tạo tiến sĩ chưa khoa học, chưa hợp lý

3.2.1. Tuyển chọn NCS:

Chất lượng đào tạo tiến sĩ phụ thuộc rất lớn vào công tác tuyển chọn đầu vào. Việc lựa chọn các NCS không đủ năng lực nghiên cứu, không đủ nguồn lực tài chính hỗ trợ hoặc không phù hợp mục tiêu đào tạo tiến sĩ sẽ dẫn đến khả năng NCS bỏ dở giữa chừng và chất lượng đào tạo cũng bị kém đi. Việc tuyển chọn NCS mà xuề xòa, qua loa, chạy theo chỉ tiêu, chạy theo con số hoặc để thỏa mãn nhu cầu của các Mr Oai, Mr Oách thì đương nhiên hậu quả sẽ là nguy hiểm. Trên thực tế, Bộ Giáo dục chuyển đổi hình thức thi tuyển đầu vào sang hình thức xét tuyển là bước đi đúng để tuyển dụng được những ứng cử viên phù hợp cho chương trình đào tạo tiến sĩ. Tuy nhiên, bước tuyển chọn NCS hiện nay còn thiếu sót ở chỗ: *Thứ nhất*, khâu tuyển chọn còn quá xem nhẹ việc phỏng vấn trực tiếp giữa GVHD dự kiến đối với ứng tuyển NCS nhằm đánh giá năng lực nghiên cứu đích thực và mục đích/động

cơ làm tiến sĩ của học viên. Ở Việt Nam, các quyết định thường mang tính tập thể để rồi cuối cùng không ai là người chịu trách nhiệm cả. Đáng ra người hướng dẫn khoa học dự kiến phải chịu trách nhiệm phỏng vấn, đánh giá đối tượng NCS thật kỹ lưỡng, nhưng ở Việt Nam thì không coi trọng việc này. Chính điều này dẫn đến việc chấp nhận nhầm đối tượng học. Do không phỏng vấn, chất vấn trực tiếp một cách tới nơi tới chốn, nên nhiều khi Hội đồng thẩm định hay bị các NCS “lừa” vì thực tế đề cương luận án chưa chắc đã do chính ứng cử viên chuẩn bị mà do người khác chuẩn bị hộ. Bên cạnh đó, trong khâu tuyển chọn này, nhiều khi cơ sở đào tạo nói chung và GVHD dự kiến cũng không cần quan tâm tới việc NCS đi học tiến sĩ vì mục đích gì, có phù hợp với chương trình đào tạo tiến sĩ hay không, miễn sao cứ có học viên là đào tạo. Kết quả là nhiều NCS ngồi nhầm chỗ và về sau họ “khóc dở, mếu dở” phải bỏ ngang chừng hoặc họ sẽ hoàn thành luận án tiến sĩ bằng mọi giá mà không phải bằng con đường khoa học chân chính.

Thứ hai, nhiều cơ sở đào tạo chạy theo chỉ tiêu nên chấp nhận “vơ quáng, vơ quàng” sao cho cứ đủ số lượng NCS là được, bất chấp NCS đó có đủ năng lực, có phù hợp hay không hoặc liệu cơ sở đào tạo có GVHD phù hợp cho lĩnh vực mà NCS lựa chọn hay không. Vấn đề này vừa là do công tác quản lý nhà nước không nghiêm (thiếu kiểm soát), nhưng trước hết và sau cùng phải nói tới ý thức chủ quan, đạo đức nghề nghiệp của chủ thể cơ sở đào tạo tiến sĩ trong tuyển chọn đầu vào. Sự bất chấp này xảy ra ở nhiều trường, kể cả các trường đại học lớn và có lịch sử, nhưng đặc biệt phổ biến ở các trường đại học mới mở ra, mới được nâng cấp từ trung học, cao đẳng lên hoặc các trường đại học ở xa trung ương thiếu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước nên việc tuyển chọn vô tội vạ. Ngay kể cả cơ sở đào tạo biết rõ mười mươi là lĩnh vực nghiên cứu của ứng cử viên hoàn toàn không phù hợp với năng lực hướng dẫn của các bộ môn, các khoa trong trường nhưng vì mục tiêu số lượng nên nhận bừa. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng đào tạo tiến sĩ sau đó.

3.2.2. Chọn và duyệt tên đề tài:

Chọn và duyệt tên đề tài luận án ở Việt Nam hiện nay có 2 vấn đề chính cần bàn.

Thứ nhất, xu hướng chọn tên đề tài rộng có tính ‘vĩ mô’ và ‘bao sân’ để nghe cho hoành tráng hoặc với suy nghĩ chung đề mục đích để làm là phổ biến cho cả GVHD và NCS trong giai đoạn hiện nay. Quan điểm này cần phải thay đổi vì không đúng. Một mặt, cả GVHD lẫn NCS có tâm lý e sợ nếu

chọn đề tài quá hẹp, quá cụ thể thì nghe có vẻ không ‘hoành tráng’, không xứng tầm với một luận án tiến sĩ. Một mặt, cả thầy và trò đều muốn cho nó ‘dễ làm’ bởi vì càng rộng thì càng có nhiều cái để viết. Chính vì không hiểu rõ yêu cầu khoa học của một bằng tiến sĩ nên nhận thức trên đây dẫn đến một thực trạng là rất nhiều luận án có tên đề tài quá chung chung, quá rộng khiến cho NCS không thể giải quyết nổi, cái gì cũng đề cập tới nhưng không cái gì đến nơi đến chốn và kết quả là mọi thứ đều rất chung chung, luận án chỉ là sự tổng hợp các thông tin, dữ liệu mà không có tính mới, tính sáng tạo và không đạt chất lượng.

Thứ hai, thủ tục phê duyệt đề tài luận án phức tạp khiến cho NCS ngại thay đổi tên đề tài luận án khi đã chọn lựa. Ở Việt Nam do thủ tục hành chính đổi tên đề tài phức tạp nên các NCS rất ngại đổi tên đề tài sau khi đã được Hội đồng thẩm định chấp thuận. Đỗ Kim Chung (2007) nhận định: “*Đề tài của nghiên cứu sinh ít được (thậm chí không được thay đổi) so với tên đề tài và lĩnh vực mà nghiên cứu sinh đã bảo vệ lúc thi đầu vào*”. Điều này khiến cho NCS cứ loay hoay với tên đề tài mình đã chọn mặc dù biết là với đề tài như vậy sẽ vướng mắc này, vướng mắc kia nhưng tâm lý “ngại thay đổi” đã khiến cho chất lượng luận án (tính sáng tạo, tính khoa học) vì vậy mà bị ảnh hưởng theo.

3.2.3. Hình thức đào tạo

Hình thức đào tạo tập trung hay tại chức có ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam. Ở Việt Nam, đa phần các NCS hiện nay đều theo học hệ không tập trung (tại chức) nên chất lượng bằng tiến sĩ cũng vì vậy mà kém đi. Nguyễn Quang Quỳnh (2007) nhấn mạnh: “*Hình thức đào tạo quá đơn điệu, chủ yếu phi tập trung, vừa học vừa làm, thời gian làm việc là chủ yếu, thời gian nghiên cứu luận án còn ít. Do đó, chất lượng luận án không cao*”. Do không tập trung nên các NCS không thể toàn tâm toàn ý cho việc nghiên cứu của mình và thường bị cuốn vào công việc hiện tại của họ như việc cơ quan, việc gia đình hay các phong trào. Có khi vài ba tháng, thậm chí hàng năm trời, do bận công việc nên họ không quan tâm gì đến công trình nghiên cứu của mình, không tham gia sinh hoạt khoa học (tham dự các buổi hội thảo chuyên đề), không đọc các tài liệu, không gặp gỡ GVHD, không tham gia giảng dạy, không chia sẻ vấn đề mình nghiên cứu. Vì thế mà chất lượng nghiên cứu rất kém. Thông thường, khi các NCS học theo hệ tập trung, họ sẽ có một môi trường thuận tiện hơn nhiều lần so với hệ phi tập trung vì các điều kiện sẵn sàng hơn như thư viện, dữ liệu

điện tử, dễ tham gia các cuộc hội thảo khoa học chuyên đề, tham gia giảng dạy, tham gia các hội thảo quốc tế...

3.2.4. Nội dung chương trình đào tạo qua các năm

Thiết kế nội dung chương trình đào tạo Nghiên cứu sinh qua các năm có ý nghĩa quan trọng ảnh hưởng lớn tới chất lượng đào tạo tiến sĩ.

Trên thực tế, ở Việt Nam hiện nay, việc thiết kế chương trình đào tạo NCS còn đang trong quá trình hoàn thiện. Các module đào tạo trong 1 – 2 năm đầu tiên cũng chưa được xây dựng kỹ càng nên nhiều khi bị trùng lặp các nội dung với các cấp học thấp hơn, chưa xứng tầm với yêu cầu của trình độ NCS. Việc phân đoạn để kiểm tra chất lượng nâng cao trình độ, kiểm tra tiến độ nghiên cứu tạo áp lực đối với NCS còn chưa mạch lạc dẫn đến tình trạng ì trong một số học viên và cũng vì vậy mà chất lượng đào tạo chưa được nâng cao. Bên cạnh đó, mặc dù trong chương trình có thiết kế các buổi sinh hoạt khoa học bộ môn và seminars cấp trường, tuy nhiên tần suất sinh hoạt còn thưa thớt và do NCS chủ yếu học theo hệ ‘phi tập trung’ nên việc tham gia các buổi sinh hoạt hội thảo, seminars còn rất hãn hữ, chưa đưa vào yêu cầu bắt buộc. Chưa kể đến việc các NCS đi đến các hội thảo chuyên ngành ở các trường đại học khác trong nước, trong khu vực hay quốc tế để trao đổi, chia sẻ các vấn đề khoa học thuộc lĩnh vực mình nghiên cứu thì gần như là không tồn tại. Vì những thực trạng này mà NCS của Việt Nam hay phần nản là phải học lại những gì mình đã học, ít được cọ sát với khoa học quốc tế (không biết các học giả khác trên thế giới đang làm đến đâu về lĩnh vực của mình để so sánh đối chiếu, thảo luận kết quả nghiên cứu), nên kết quả về chất lượng đào tạo tiến sĩ bị yếu kém so với thế giới.

3.2.5. Cách thức làm việc giữa GVHD với NCS

Có hai vấn đề chính cần bàn ở đây về thực tế cách làm việc giữa GVHD và NCS tại Việt Nam.

Thứ nhất, vấn đề thời gian gặp gỡ trao đổi khoa học và báo cáo tiến độ. Nhìn chung, do các NCS chủ yếu học theo hệ phi tập trung nên thời gian dành cho nghiên cứu ít và bận rộn với công việc hiện tại nên có khi vài tháng không gặp gỡ trao đổi với GVHD và không báo cáo tiến độ nghiên cứu của mình cho GVHD. Đến khi gần hết thời hạn nghiên cứu thì NCS bắt đầu cuống cuống tìm cách “chạy lạt” bằng cách copy ý này của người này, ý kia của người khác thậm chí bê nguyên “tác phẩm” của một tác giả nào đó để nộp tạm cho GVHD. Cũng có người thuê người khác làm cho, viết hộ. Nói tóm lại, chính vì không gặp gỡ thường xuyên để nghe NCS báo cáo

và trao đổi qua lại nên làm sao GVHD có thể kiểm soát được bài là do chính NCS viết hay là đi copy, hoặc nhờ ai viết. Nếu NCS gặp gỡ và trao đổi thường xuyên về mặt khoa học với GVHD thì GVHD sẽ kiểm soát được cả về chất lượng và cả về mặt ‘đạo văn’ đối với các NCS của mình.

Thứ hai, vấn đề cách thức hướng dẫn của GVHD dành cho NCS. Ở Việt Nam hiện nay, cách thức hướng dẫn của GVHD khoa học cho NCS dễ rơi vào hai thái cực. Thái cực thứ nhất là “cầm tay chỉ việc”. Ở thái cực này, GVHD chăm sóc hơi quá đối với NCS dẫn đến NCS không có khả năng sáng tạo và bị phụ thuộc về mặt khoa học đối với GVHD. Tức là GVHD thay vì gợi ý, định hướng, thay vì trọng tài thì lại áp đặt quan điểm của mình đối với NCS. Kết quả là NCS này sẽ khó có thể trưởng thành như một nhà khoa học đích thực mà yêu cầu của bằng tiến sĩ mong đợi. Ở thái cực còn lại, GVHD lại quá thờ ơ, bỏ rơi NCS. Có những GVHD vì quá bận rộn hoặc vì thiếu trách nhiệm nên bỏ rơi gần như hoàn toàn đối với NCS. Mặc dù, về mặt nguyên tắc, NCS cần có sự độc lập tương đối về mặt khoa học trong quá trình làm tiến sĩ nhưng họ luôn cần có sự đánh giá, nhận xét, trọng tài, động viên khuyến khích kịp thời để từng bước họ trưởng thành về mặt khoa học và đạt tới ngưỡng của tiến sĩ đích thực. Nhưng họ không thể và không nên ‘bị bỏ rơi’ để tự ‘boi giữa biển khơi’ mà không có sự cố vấn, hướng dẫn của GVHD khoa học.

3.2.6. Viết bài gửi tạp chí và hội thảo, đi dự hội thảo quốc tế

Viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc gia và quốc tế, hoặc gửi tham dự các hội thảo là một phần việc rất quan trọng đối với NCS. Trên thực tế, mặc dù ở Việt Nam cũng đã có quy định các NCS phải đăng bài báo, tạp chí trong quá trình nghiên cứu và hiện nay đang áp dụng. Tuy nhiên, hầu hết việc này mới đạt yêu cầu về số lượng chứ về chất lượng thì các bài báo, tạp chí của các NCS chủ yếu chỉ đăng được ở các tạp chí nội bộ trường, tạp chí trái ngành hoặc cùng lắm là các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước. Hiếm có những bài đăng trên các tạp chí quốc tế được thừa nhận. Tự thực tế này nói lên chất lượng đào tạo tiến sĩ của chúng ta đang ở đâu.

Về việc NCS đi tham dự hội thảo: Để nắm được các vấn đề thuộc lĩnh vực mình nghiên cứu đang phát triển ở mức nào, có những vấn đề gì đang được thảo luận, có những phát hiện mới gì trong lĩnh vực này không,... thì các NCS phải chủ động và trong chương trình phải thiết kế nội dung này để NCS có quyền lợi và nghĩa vụ phải tham gia các hội thảo

quốc gia và quốc tế. Ở Việt Nam hiện nay vấn đề này dường như vẫn bỏ ngỏ và chưa được thực hiện. Chính vì vậy, các NCS ít được cọ sát với các nhà khoa học khác ở các cơ sở khác trong nước và hầu như là không được cọ sát với các nhà khoa học quốc tế. Chính vì điều này, có nhiều trường hợp bị trùng đề tài với người khác và họ đã thực hiện xong mà không biết hoặc không biết mình đang ở đâu trong thế giới khoa học. Kết quả là những tài liệu tham chiếu, những kết quả nghiên cứu bị giới hạn. Xảy ra vấn đề này là do nguồn lực tài chính dành cho đào tạo NCS quá eo hẹp nên các cơ sở đào tạo không đủ kinh phí để trang trải, bản thân NCS thì ít người đủ điều kiện bỏ tiền cá nhân để đi dự các buổi hội thảo ngoài cơ sở đào tạo hoặc chưa tìm ra giải pháp để giải quyết vấn đề này.

3.2.7. Nộp và đánh giá luận án

Để việc đánh giá luận án được khách quan, các cơ sở đào tạo chuẩn họ luôn có những quy định rất chặt chẽ về vấn đề chọn lựa thành viên hội đồng và quy trình gửi và đánh giá luận án. Việc nộp và đánh giá luận án Tiến sĩ hiện nay ở Việt Nam chưa bảo đảm tính bí mật và khách quan. Một thực tế là NCS thường được tiết lộ thành viên hội đồng xét duyệt và nhận xét luận án trước khi đưa ra bảo vệ. Đây là vấn đề lỗi hệ thống. Vấn đề này là vấn đề tiêu cực và nó làm giảm chất lượng đánh giá, giảm sự nghiêm khắc trong đánh giá khoa học đối với luận án. Hơn nữa, bản thân các nhà khoa học tham gia hội đồng đánh giá vẫn có tâm lý nể nang, cả nể hoặc xuề xòa (do quan hệ chỗ này chỗ kia giới thiệu), hoặc “thương” học trò nên nhiều khi cho qua. Nguyễn Quang Quỳnh (2007) cho rằng: “*Phân đông cán bộ hướng dẫn và đánh giá luận án tiến sĩ của Việt Nam còn quá coi trọng vị tha, nhân ái có khi tới mức dễ dãi, thậm chí có trường hợp còn can thiệp cả vào nội dung trong công trình khoa học của nghiên cứu sinh.*” Đây là vấn đề nguy hiểm vì một khi một NCS chưa đạt cấp tiến sĩ mà lại phong cho họ bằng tiến sĩ thì sau này họ lại đào tạo ra biết bao nhiêu tiến sĩ chất lượng cũng tương tự như người thầy của mình.

3.3. Do cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở đào tạo

Cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng nhất đối với việc đào tạo tiến sĩ phải nói tới thư viện, phòng thí nghiệm và cơ sở dữ liệu điện tử. Do NCS phải tự nghiên cứu, tự học là chính nên hầu hết thời gian của mình trong thời gian học tiến sĩ tập trung trong thư viện, trong phòng thí nghiệm và thư phòng. Do đó số lượng đầu sách, chất lượng sách, chủng loại sách tạp chí cập nhật, phù hợp cũng như các thiết bị thí nghiệm đủ hiện đại, tiện nghi và cơ sở dữ liệu điện tử giàu có sẽ có ý nghĩa quyết định tới chất

lượng đào tạo tiến sĩ. Hiện nay, ở Việt Nam, liệu có mấy trường, mấy cơ sở đào tạo có hệ thống thư viện, hệ thống phòng thí nghiệm và cơ sở dữ liệu điện tử đạt đẳng cấp quốc tế để cho NCS có thể thỏa thuê tra cứu các tài liệu quốc tế, các bài báo, tạp chí liên quan ở khắp nơi trên toàn cầu nhằm phục vụ cho công tác nghiên cứu của mình. Chắc chắn các cơ sở đáp ứng được điều kiện này là rất ít. Hơn nữa, các trường chưa tạo ra mạng hợp tác chia sẻ nên việc chia sẻ sử dụng thư viện, cơ sở dữ liệu điện tử giữa các trường, các cơ sở đào tạo trong cùng khối ngành hiện nay ở Việt Nam là chưa phổ biến dẫn đến các NCS bị giới hạn nguồn tài liệu tham chiếu.

4. Kết luận và đề xuất

Qua những phân tích ở trên, để nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam, chúng ta phải hiểu được đâu là những bất cập chủ yếu ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo tiến sĩ.

Thứ nhất, nếu xuất phát từ đam mê, từ sở thích nghiên cứu để làm tiến sĩ thì tự nó đã loại bỏ được việc chạy, xin, hoặc thuê viết, mua bằng bởi người học cần giá trị khoa học đích thực, cần kiến thức và sự tinh thông đích thực. Chính vì vậy, cội nguồn của tiêu cực trong đào tạo tiến sĩ ngày nay nhiều phần là do nhận thức sai lầm của xã hội về bằng tiến sĩ dẫn đến nhiều người lạm dụng hai chữ ‘Tiến sĩ’ để phục vụ mục tiêu chính trị hoặc để sĩ diện hão chứ không thực tâm muốn làm khoa học hàn lâm đích thực.

Thứ hai, chủ thể đào tạo là người làm nên sự khác biệt, là người chịu trách nhiệm chính về chất lượng đào tạo tiến sĩ. Chủ thể đào tạo là người đặt ra ‘luật’ và thi hành ‘luật’, còn những NCS họ phải là người phải tuân theo những ‘luật’ đó. ‘Luật’ ở đây chính là những quy định, yêu cầu và quy trình đào tạo tiến sĩ của cơ sở đào tạo. Vì vậy nhóm nhân tố này thuộc nhân tố chủ quan, hoàn toàn phụ thuộc vào chủ thể đào tạo trong việc làm nên sự khác biệt về chất lượng đào tạo tiến sĩ.

Thứ ba, cơ sở vật chất kỹ thuật làm nên sự khác biệt về chất lượng đào tạo tiến sĩ. Không thể có những tiến sĩ chất lượng khi cơ sở đào tạo không có các trang thiết bị thí nghiệm đủ tiện nghi, các thư viện giàu tài liệu tham khảo và hệ thống dữ liệu điện tử cập nhật đẳng cấp quốc tế. Tuy nhân tố này là nhân tố thụ động nhưng ảnh hưởng cực kỳ quyết định tới chất lượng đào tạo tiến sĩ. Để nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ theo hướng tiêu chuẩn quốc tế, tác giả đề xuất các nội dung sau.

4.1. Loại bỏ nhận thức sai lầm của xã hội về động cơ học tiến sĩ

Về phía các cơ quan sử dụng lao động nói chung

và đặc biệt là các cơ quan quản lý hành chính nhà nước cần phải nhận thức đúng về bản chất thực của bằng tiến sĩ để từ đó xóa bỏ tiêu chuẩn có bằng tiến sĩ được ưu tiên đi trong các tiêu chuẩn bổ nhiệm, lựa chọn và sắp xếp trong các vị trí quản lý vì như vậy là phi khoa học, là hình thức và không hiệu quả cho đất nước. Đây chính là cách thức loại bỏ tận gốc những cá nhân cơ hội muốn đi học lấy bằng tiến sĩ chỉ vì sự thăng tiến thay vì mục đích khoa học, nghiên cứu và giảng dạy.

Về phía các NCS cần phải nhận thức rõ ràng đúng mục đích của việc học tiến sĩ là để dần thân và say mê vào con đường khoa học, con đường giảng dạy và nghiên cứu mà không vì bất cứ mục đích nào khác. Có như vậy các NCS mới thực sự có đủ sự bền bỉ, kiên trì, nhẫn nại và dũng khí đi vào con đường nghiên cứu đầy gian truân mà bằng tiến sĩ chỉ là bước khởi đầu của con đường khoa học này.

Về phía các cơ sở nghiên cứu khi tuyển NCS bắt buộc phải phỏng vấn và kiểm tra rất khắt khe để sàng lọc ngay những cá nhân học không đúng mục đích đào tạo tiến sĩ để tránh những tổn thất cho xã hội, cho người học.

Về phía Bộ GD và ĐT, mặc dù đã có những quy định cụ thể về mục tiêu đào tạo tiến sĩ trong Quy chế đào tạo, nhưng Bộ cần phải chỉ đạo, định hướng và phổ biến tuyên truyền sâu rộng về khía cạnh này nhằm cải tạo nhận thức toàn xã hội không bị nhầm lẫn về bằng tiến sĩ thời nay.

4.2. Cải tiến quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và phương pháp đào tạo tiến sĩ

4.2.1. Tuyển chọn NCS

Không tổ chức thi tuyển NCS mà chỉ xét tuyển dựa trên các tiêu chí như động lực học tập, khả năng nghiên cứu độc lập, và năng lực về ngoại ngữ. Việc tuyển chọn NCS nên được trao quyền xuống cho cá nhân GVHD quyết định là chủ yếu. GVHD chịu trách nhiệm cá nhân trước nhà trường về kết quả lựa chọn. Do GVHD phải lo cho uy tín, hình ảnh, danh tiếng của chính họ nên bắt buộc họ phải chọn lựa những NCS hội tụ đủ điều kiện để có thể hoàn thành được bằng tiến sĩ theo tiêu chuẩn đã định trước. Quá trình này được hỗ trợ và giám sát bởi ban tuyển sinh của trường.

4.2.2. Chọn và duyệt tên đề tài

Cơ sở đào tạo không nên cứng nhắc về tên đề tài nghiên cứu. Hãy để NCS và GVHD có quyền quyết định tên đề tài cuối cùng của luận án. Trong suốt quá trình nghiên cứu, NCS và GVHD được quyền thay đổi tên sao cho thích hợp với nội dung nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, phù hợp với yêu cầu của xã

hội. Họ là người chịu trách nhiệm cuối cùng trước Hội đồng đánh giá luận án. Đỗ Kim Chung đề xuất: “*Đề tài luận án được thay đổi sau khi thi bảo vệ đề cương và phải gắn với yêu cầu của xã hội*”. Tên đề tài chốt cuối cùng là thời điểm trước khi nộp bản chuẩn của luận án cho cơ sở đào tạo để gửi đi lấy nhận xét phản biện. Nếu có bất cứ thủ tục hành chính gì thì cũng nên thật sự đơn giản bằng cách chỉ cần điền vào mẫu đăng ký chốt tên đề tài và có chữ ký của NCS cùng với chữ ký xác nhận của GVHD là đủ.

4.2.3. Hình thức đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở đào tạo nếu muốn nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ thì không cho phép tồn tại hình thức đào tạo bán thời gian (tại chức) mà bắt buộc phải đào tạo chính quy tập trung. Bùi Anh Tuấn (2007) cho rằng: “*Cần phải hạn chế đối tượng NCS theo hình thức ‘bán thời gian’ để tránh được những luận án nghèo nàn về hàm lượng khoa học, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng đào tạo*”. Khi chuyển sang hình thức đào tạo này thì vô hình trung giải quyết được 2 vấn đề rất quan trọng.

Thứ nhất, các cá nhân mà đi học không đúng với mục tiêu của chương trình đào tạo tiến sĩ sẽ không thể hoặc rất khó để tham gia được và đó chính là rào cản tự nhiên nhằm ngăn chặn được những cá nhân học không đúng mục tiêu.

Thứ hai, chỉ thông qua đào tạo chính quy tập trung thì các NCS mới có điều kiện để tập trung toàn tâm toàn ý, cọ sát với các NCS khác nhiều hơn, gặp gỡ GVHD thường xuyên hơn và tham gia vào quá trình trợ giảng, trợ lý nghiên cứu rất bổ ích cho công việc của mình và cũng là để có đủ nguồn thu nhập trang trải học phí, sinh hoạt phí trong thời gian đi học.

4.2.4. Nội dung chương trình đào tạo qua các năm

Chương trình đào tạo tiến sĩ nên thiết kế kéo dài từ 3 – 5 năm tùy theo từng loại hình tiến sĩ và tùy theo đầu vào của NCS. **Về mặt lý thuyết**, nội dung chương đào tạo phải giúp cho Nghiên cứu sinh đạt được các khả năng sau đây: (a) *khả năng tự tìm ra vấn đề để nghiên cứu*; (b) *khả năng tự đặt ra được các câu hỏi nghiên cứu*; (c) *khả năng tự tìm cách trả lời được các câu hỏi nghiên cứu của mình*; và (d) *khả năng tự đánh giá (chấm điểm) cho các câu trả lời của mình*.

Để đạt được các mục tiêu đào tạo trên, chương trình đào tạo tiến sĩ nên thiết kế đào tạo trong phạm vi từ 3 – 5 năm, trong đó 1 – 2 năm đầu NCS phải tham gia học các module như Phương pháp nghiên

cứu khoa học, các môn khoa học chuyên ngành nâng cao, các chuyên đề phát triển mới về khoa học chuyên ngành trong lĩnh vực nghiên cứu và vấn đề căn bản đang được tranh luận. Theo Durairaj M (2007) và Nguyễn Văn Thắng (2007), giai đoạn đầu tiên (1-2 năm đầu) tập trung nhằm trang bị cho nghiên cứu sinh những kiến thức tổng hợp, kỹ năng cần thiết, phương pháp nghiên cứu đáp ứng đòi hỏi trong quá trình viết luận án. Giai đoạn đầu tiên này có nhiều trường gọi là MPhil (Master of Philosophy), là một thử thách quan trọng đối với NCS và kết thúc giai đoạn này NCS phải thi hết các học phần và bảo vệ thành công kết quả nghiên cứu giai đoạn 1 thì khi đó mới chính thức được gọi là 'PhD candidate' (ứng cử viên Tiến sĩ) – thông thường thì NCS vừa phải thi vượt qua các modules thiết kế và vừa phải bảo vệ thành công trước Hội đồng thẩm định về việc chọn đề tài, cơ sở lý luận của đề tài và phương pháp nghiên cứu, hướng giải quyết đề tài và kế hoạch triển khai cho Giai đoạn 2. Chính nhờ các thiết kế chương trình có phân ra thành hai giai đoạn và giai đoạn 1 này giúp cho NCS có điều kiện thời gian để tiếp cận với các phương pháp nghiên cứu khác nhau, học nâng cao các lý thuyết chuyên ngành để có hiểu biết sâu về các mô hình lý thuyết liên quan, đọc và nghiên cứu các tài liệu sách báo, tạp chí những khoa học phát triển mới liên quan tới vấn đề nghiên cứu cũng như tham dự các buổi seminars (mỗi tuần 1 buổi là ít nhất) có các NCS khóa trước trong cùng lĩnh vực nên họ vỡ ra nhiều điều tạo cơ sở cho việc thực hiện tốt nghiên cứu của mình.

Trong giai đoạn 2, NCS tập trung vào việc nghiên cứu và viết lách chuyên tâm vào đề tài nghiên cứu của mình. Trong giai đoạn này, Durairaj M (2007) cho rằng NCS dành cho việc nghiên cứu tập trung kết hợp với giảng dạy. Nguyễn Văn Thắng (2007) nhấn mạnh việc NCS hướng vào mục tiêu nghiên cứu và xuất bản công trình trên các tạp chí. Ở giai đoạn này NCS vừa phải nghiên cứu, vừa tham gia giảng dạy, viết bài gửi tạp chí, hội thảo và thường tham dự không chỉ các buổi seminars (mỗi tuần ít nhất 1 buổi) tại cơ sở đào tạo của mình mà tìm đến các buổi hội thảo quốc gia, quốc tế có liên quan tới lĩnh vực mình nghiên cứu để vừa là để cập nhật các phát triển khoa học về lĩnh vực nghiên cứu, vừa là để báo cáo chia sẻ các nghiên cứu của mình nhằm dần dần gia nhập với hàng ngũ khoa học trong cùng lĩnh vực. Cho đến khi kết thúc giai đoạn 2 này cũng là lúc NCS tự khẳng định được mình đã hoàn thành bằng tiến sĩ và đạt trình độ 'tinh thông' khi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.

4.2.5. Cách thức làm việc giữa GVHD và NCS

Thứ nhất, về việc lên kế hoạch và báo cáo tiến độ, trong tất cả các năm, điều đặc biệt quan trọng là 100% NCS bắt buộc phải làm kế hoạch tổng thể nghiên cứu của mình và kế hoạch cho từng năm. Trên cơ sở kế hoạch nghiên cứu này, NCS phải lên lịch làm việc gặp gỡ với GVHD một cách chi tiết. Tối thiểu, mỗi năm NCS cần phải gặp gỡ trao đổi tiến độ nghiên cứu, kết quả nghiên cứu của mình ít nhất 12 lần trở lên (tức mỗi tháng ít nhất 1 lần) với GVHD để tranh thủ ý kiến định hướng của GVHD. Hàng năm cả GVHD và NCS đều phải có báo cáo về tiến độ gửi cho cơ sở đào tạo. Việc làm này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc giúp cho NCS hoàn thành nghiên cứu của mình đúng tiến độ và đạt chất lượng.

Thứ hai, về cách thức hướng dẫn NCS, các GVHD nên xác định mục tiêu đào tạo NCS là để giúp họ trở thành một nhà khoa học độc lập. Chính vì vậy, GVHD không nên cầm tay chỉ việc và cũng không nên bỏ rơi hoàn toàn đối với NCS. GVHD phải đóng vai trò là người huấn luyện viên, cố vấn để vừa phải định hướng, dẫn dắt, vừa khuyến khích, động viên, vừa phải nghiêm khắc đối với NCS trong suốt quá trình nghiên cứu.

4.2.6. Viết bài gửi tạp chí và hội thảo, đi dự hội thảo quốc gia, quốc tế

Các cơ sở đào tạo và các GVHD cần phải lồng ghép quá trình đào tạo tiến sĩ với chương trình nghiên cứu khoa học của Trường, Khoa và Bộ môn để các NCS cùng đứng tên với các GVHD nhằm đăng các bài báo trên các tạp chí chuyên ngành của quốc gia và quốc tế. Bên cạnh đó, cơ sở đào tạo và GVHD bằng nguồn kinh phí mà của trường phải để NCS của mình có điều kiện đi tham dự các buổi hội thảo quốc gia và quốc tế nhằm cọ sát với các nhà khoa học khác trong cùng lĩnh vực để dần bước vào thế giới khoa học chuyên nghiệp. Chỉ có như vậy NCS mới biết được mình đang ở đâu và mình cần phải làm gì để có được trình độ như các cơ sở khác trong nước và quốc tế. Hơn nữa, các bài báo được đăng trên các tạp chí thế giới tự nó đã là sự khẳng định chất lượng của nghiên cứu của NCS và nhà trường.

4.2.7. Nộp và đánh giá luận án

Quá trình nộp và đánh giá luận án cần phải được tổ chức thật khách quan, thật chặt chẽ về quy trình gửi và đánh giá luận án. Đề hội nhập và nâng cao chất lượng luận án thì không có gì tốt hơn là nên mời các giáo sư của nước ngoài vào hội đồng thẩm định đánh giá sẽ rất khách quan và cũng là để tránh được sự duy tình của người Việt trong đánh giá.

4.3. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất, kĩ

thuật của cơ sở đào tạo cho xứng tầm quốc tế

Tất cả các cơ sở đào tạo muốn đào tạo được các tiến sĩ cấp quốc tế thì họ bắt buộc phải trang bị như các cơ sở đào tạo quốc tế về thư viện, thư viện điện tử, các công cụ phân tích nghiên cứu, phòng riêng cho NCS.

Thư viện với số lượng đầu sách, đầu tạp chí khoa học bảo đảm đủ các sách tham khảo trong nước và trên thế giới, phục vụ 24/24 (giống như các trường quốc tế). Không có đủ sách và tạp chí chuyên ngành cho NCS tham khảo thì đừng nói gì đến chất lượng.

Trang bị thư viện điện tử để mua hệ thống cơ sở dữ liệu nghiên cứu đầy đủ, cập nhật để các NCS và GVHD có thể truy cập được cả ở trường và ở nhà khi cấp các tài khoản tra cứu.

Mua các phần mềm phân tích và các công cụ hỗ trợ nghiên cứu thông dụng để NCS được cài đặt và sử dụng phục vụ cho mục đích nghiên cứu của mình.

Bố trí cho NCS có không gian riêng để họ sinh hoạt, học tập, nghiên cứu trong thời gian đến trường. □

Tài liệu tham khảo:

- Clifford J. Shultz (2007), *Enhancing the quality of doctoral education in Vietnam: international perspectives*, Vietnam National University HCMC.
- Đỗ Kim Chung (2007), *Đào tạo Tiến sĩ kinh tế: Những bất cập và đề nghị*, Hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo Tiến sĩ kinh tế, Tổ chức tại Trường Kinh tế Quốc dân.
- Durairaj Maheswaran (2007), *Vision for a Doctoral Program in Vietnam*, Conference on Improving quality of doctoral education in Economics at National Economics University.
- Vũ Minh Giang (2010), *Đào tạo Tiến sĩ theo chuẩn quốc tế*, Báo nhân dân online, truy cập ngày 14 tháng 12, 2010 (www.nhandan.com.vn)
- Lê Quốc Hội (2007), *Kinh nghiệm đào tạo Tiến sĩ kinh tế ở các trường đại học Úc và những gợi ý cho Việt Nam*, Hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo Tiến sĩ kinh tế, Tổ chức tại Trường Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Quang Quỳnh, (2007), *Hội nhập về đào tạo với đổi mới đào tạo Tiến sĩ ở Trường ĐHKQTĐ*, Hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo Tiến sĩ kinh tế, Tổ chức tại Trường Kinh tế Quốc dân.
- Bùi Anh Tuấn (2007), *Một số suy nghĩ về nâng cao chất lượng đào tạo Tiến sĩ tại Trường ĐHKQTĐ*, Hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo Tiến sĩ kinh tế, Tổ chức tại Trường Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Văn Thắng (2007), *Loại hình và chương trình đào tạo tiến sĩ quản trị kinh doanh ở một số nước trên thế giới*, Hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo Tiến sĩ kinh tế, Tổ chức tại Trường Kinh tế Quốc dân.

Critical issues of doctoral education in Vietnam – Facts and Solutions

Abstract:

Doctorate Degree is a highest academic degree in an educational system. It is an honour and pride for those who have this precious degree. To achieve a Doctorate Degree, it is a really hard-working process, time-money-consuming, persevering and requires PhD hunters must be willing to accept 'many sacrifices' in order to get a real PhD. Nevertheless, is the PhD right for everyone and why the quality of doctorate education is still very low in Vietnam? How can Vietnam improve the quality of doctorate education? In this article, the author will analyse the core issues and shortcomings affecting the quality of doctorate education in Vietnam and discuss about recommendations for improving the doctoral education in Vietnam. The author would like to share his personal views about the current issues of doctorate education system in Vietnam so that each of related parties/person read and think of his/her own responsibility for the issues.

Thông tin tác giả:

***Tô Văn Nhật, Tiến sĩ**

- Nơi công tác: Viện Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kiểm toán, kiểm soát quản lý tài chính, kế toán và giáo dục đại học/trên đại học.

- Một số tạp chí tiêu biểu đã từng đăng: Tạp chí Kế toán, Tạp chí Kiểm toán.

Email: tonhat07@gmail.com